

Bảng số 04
GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số: 243/2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
I	Thành phố Hưng Yên	III			
1	Đường Điện Biên		Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	28.000
2	Đường Nguyễn Văn Linh		Tô Hiệu	Lê Văn Lương	21.000
3	Đường Nguyễn Văn Linh		Lê Văn Lương	Giáp xã Bảo Khê	16.000
4	Đường Điện Biên		Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	16.000
5	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Ngã ba Hồ Xuân Hương	Bãi Sậy	18.000
6	Đường Nguyễn Trãi		Tô Hiệu	Chợ Phố Hiến	15.000
7	Đường Chùa Chuông		Điện Biên	Bãi Sậy	15.000
8	Đường Tô Hiệu		Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	16.000
9	Đường Triệu Quang Phục		Lê Văn Lương	Hải Thượng Lãn Ông	11.000
10	Đường Triệu Quang Phục		Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiệu	13.500
11	Đường từ Điện Biên - Chợ Phố Hiến (Ngõ 213)		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	13.500
12	Đường Lê Văn Lương		Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tào	12.000
13	Đường Phạm Ngũ Lão		Bãi Sậy	Lê Đình Kiên	12.000
14	Đường Lê Lai		Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	11.000
15	Đường Nguyễn Công Hoan		Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	11.000
16	Đường Hải Thượng Lãn Ông		Triệu Quang Phục	Phạm Bạch Hổ	11.000
17	Đường Lê Văn Lương		Chân cầu An Tào	Giáp xã Trung Nghĩa	9.000
18	Đường Đoàn Thị Điểm		Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	10.000
19	Đường Hồ Xuân Hương		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thiện Thuật	10.000
20	Đường Nguyễn Huệ		Nguyễn Trãi	Cổng Cửa Gàn	10.000
21	Đường Chu Mạnh Trinh		Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	11.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
22	Đường Vũ Trọng Phụng		Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	8.500
23	Đường Nguyễn Văn Linh		Trường Trung cấp nghề GTVT	Dốc Suối (phía Đông)	10.000
24	Đường Phạm Bạch Hổ		Chùa Chuông	Đình Điền	8.500
25	Đường Đình Điền		Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	11.000
26	Phố Tuệ Tĩnh		An Vũ	Trần Quang Khải	12.500
27	Đường Nguyễn Đình Nghi		Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Ngũ Lão	7.500
28	Đường An Vũ		Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	10.000
29	Đường Đông Thành		Hoàng Thị Loan	Nam Thành	7.500
30	Đường Nguyễn Du		Điện Biên	Bãi Sậy	7.500
31	Đường Phó Hiến		Điện Biên	địa phận xã Hồng Nam	6.000
32	Đường Nguyễn Đình Nghi		Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	4.300
33	Phố Lê Thanh Nghi		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	8.500
34	Đường Trung Nhị		Điện Biên	Bãi Sậy	7.500
35	Đường Bãi Sậy		Chùa Chuông	Phó Hiến	6.000
36	Đường Trần Quốc Toàn		Nguyễn Du	Trung Trắc	7.500
37	Đường Trung Trắc		Điện Biên	Bãi Sậy	7.500
38	Đường Nguyễn Lương Bằng		Chu Mạnh Trinh	Đình Điền	11.000
39	Đường Bùi Thị Cúc		Phạm Ngũ Lão	Bắc Thành	6.000
40	Đường Hoàng Hoa Thám		Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	6.000
41	Đường Phó Đức Chính		Nguyễn Thiện Thuật	Đường cạnh Hội Chũ Thập Đò	6.000
42	Đường Dương Quảng Hàm		Bà Triệu	Đào Nương	6.000
43	Đường Hoàng Văn Thụ		Nguyễn Quốc Ân	Bắc Thành	6.000
44	Đường Bà Triệu		Đào Nương	Đông Thành	6.000
45	Đường Kim Đồng		Bắc Thành	Bùi Thị Cúc	6.000
46	Đường Nguyễn Quốc Ân		Đông Thành	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	6.000
47	Đường Trần Quang Khải		Phạm Bạch Hổ	Nguyễn Phong Sắc	11.000
48	Đường Trần Quang Khải		Nguyễn Phong Sắc	Triệu Quang Phục	7.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
49	Phố Trương Định		Lê Văn Lương	Hoàng Hoa Thám	11.000
50	Đường Phạm Huy Thông		Ngõ 44, Nguyễn Thiện Thuật	Vũ Trọng Phụng	6.000
51	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Nguyễn Công Hoan (ngõ 44)		Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Công Hoan	6.000
52	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Bãi Sậy	Phan Đình Phùng	7.500
53	Đường Bắc Thành		Tây Thành	Đông Thành	5.600
54	Đường Tây Thành		Bắc Thành	Nam Thành	5.500
55	Đường Nam Thành		Tây Thành	Đông Thành	5.500
56	Phố Phùng Chí Kiên		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn	7.500
57	Phố Sơn Nam		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	5.600
58	Phố Tôn Thất Tùng		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn	6.000
59	Phố Ngô Tất Tố		Tuệ Tĩnh	Nguyễn Văn	6.000
60	Phố Ngô Gia Tự		Phùng Chí Kiên	Hoàng Hoa Thám	8.500
61	Phố Nguyễn Phong Sắc		Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	7.500
62	Phố Nguyễn Đức Cảnh		Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	7.500
63	Phố Huỳnh Thúc Kháng		Đình Điền	Nguyễn Lương Bằng	6.000
64	Phố Tô Chấn		Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	7.300
65	Phố Lương Văn Can		Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	7.500
66	Phố Đình Gia Quế		Đình Điền	Lê Thanh Nghị	8.500
67	Phố Lương Ngọc Quyến		Đình Gia Quế	Trần Quang Khải	7.500
68	Phố Nguyễn Hữu Huân		Trần Quang Khải	Sơn Nam	6.000
69	Phố Lương Định Của		Triệu Quang Phục	Tuệ Tĩnh	5.500
70	Phố Tạ Quang Bửu		Hồ Đắc Di	Phạm Ngọc Thạch	5.500
71	Phố Hồ Đắc Di		Lương Định Của	Hải Thượng Lãn Ông	5.500
72	Phố Phạm Ngọc Thạch		Triệu Quang Phục	Lương Định Của	5.600
73	Phố Đặng Văn Ngữ		Triệu Quang Phục	Lương Thế Vinh	5.600
74	Phố Nguyễn Văn Huyền		Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	5.500
75	Phố Đặng Thai Mai		Nguyễn Văn	Nguyễn Khuyến	5.500
76	Phố Nguyễn Huy Tưởng		Nguyễn Văn	Nguyễn Khuyến	5.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
77	Phố Nguyễn Khuyến		Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	5.500
78	Phố Đào Tấn		Sơn Nam	Nam Cao	5.500
79	Phố Xuân Diệu		Đào Tấn	Nguyễn Lương Bằng	5.500
80	Phố Nam Cao		Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	5.500
81	Phố Nguyễn Văn Trỗi		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lương Bằng	5.500
82	Phố Nguyễn Viết Xuân		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Văn Trỗi	5.500
83	Phố Lý Tự Trọng		Nguyễn Lương Bằng	Hải Thượng Lãn Ông	5.500
84	Phố Nguyễn Thái Học		Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	5.500
85	Phố Cao Bá Quát		Nguyễn Thái Học	Đình Công Tráng	5.500
86	Phố Tổng Duy Tân		Cao Bá Quát	Nguyễn Thiện Kế	5.500
87	Phố Đình Công Tráng		Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	5.500
88	Phố Nguyễn Thiện Kế		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	5.500
89	Phố Phạm Hồng Thái		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	5.500
90	Phố Nguyễn Bình Khiêm		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	5.500
91	Phố Hoàng Diệu		Nhân Dục	Chu Mạnh Trinh	5.500
92	Phố Mạc Thị Bưởi		Nhân Dục	Trần Thị Tý	5.500
93	Phố Bùi Thị Xuân		Nguyễn Chí Thanh	Trần Thị Tý	5.500
94	Phố Trần Thị Tý		Chu Mạnh Trinh	Nhân Dục	5.500
95	Phố Trần Nhật Duật		Doãn Nỗ	Nguyễn Biểu	5.500
96	Phố Doãn Nỗ		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	5.500
97	Phố Nguyễn Cảnh Chân		Doãn Nỗ	Triệu Quang Phục	5.500
98	Phố Trần Khánh Dư		Chu Mạnh Trinh	Nguyễn Biểu	5.500
99	Phố Nguyễn Gia Thiều		Trần Nhật Duật	Nguyễn Biểu	5.500
100	Phố Dã Tượng		Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	5.500
101	Phố Nguyễn Biểu		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	5.500
102	Đường Chùa Đông		An Vũ	Tô Hiệu	6.000
103	Đường Trần Bình Trọng		Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	5.500
104	Đường Trung Trác		Đê sông Hồng	Bãi Sậy	5.500
105	Đường Phan Đình Phùng		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	5.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
106	Đường 266		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	5.500
107	Đường Lê Đình Kiên		Tô Hiệu	Phương Độ	5.500
108	Phố Mạc Đĩnh Chi		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	5.500
109	Đường từ Phạm Ngũ Lão - Khu TT may (Ngõ 12)		Phạm Ngũ Lão	Khu TT may	5.500
110	Phố Tô Hiến Thành		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Chí Thanh	4.900
111	Phố Lê Trọng Tấn		Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiến Thành	4.900
112	Phố Sơn Nam		Phạm Bạch Hổ	Đê Sông Hồng	4.900
113	Đường Bạch Đằng		Bãi Sậy	Cửa Khẩu	6.100
114	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Đê sông Hồng	Phan Đình Phùng	3.700
115	Phố Bạch Thái Bưởi		Nguyễn Văn Linh	Tô Ngọc Vân	3.700
116	Phố Yết Kiêu (Đường nghĩa trang)		Lê Văn Lương	Nghĩa trang	4.300
117	Đường Tổng Trân		Đông Thành	Tây Thành	4.800
118	Đường An Tảo		Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	3.700
119	Đường Dương Hữu Miên		Đê Sông Hồng	Ngã ba bến đò Nè	3.700
120	Đường Hoàng Hoa Thám		Ngô Gia Tự	Triệu Quang Phục	4.800
121	Phố Nguyễn Tri Phương		Đường Chùa Điều	Đường An Tảo	4.400
122	Phố Nguyễn Trung Trực		Tô Ngọc Vân	Mai Hắc Đế	3.700
123	Phố Nguyễn Chí Thanh		Chu Mạnh Trinh	KĐT Phúc Hưng	3.700
124	Đường Nguyễn Chí Thanh (thuộc KĐT Phúc Hưng)				5.500
125	Phố Đỗ Nhân		An Vũ	Chu Mạnh Trinh	3.700
126	Đường vào Khu Nông Lâm		Phường Minh Khai		2.500
127	Đường Phương Cái		Phương Độ	Phố Hiến	3.700
128	Đường Nhân Dục		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	6.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
129	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật – Khu dân cư Lê Lợi (Ngõ 97)		Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư Lê Lợi	3.700
130	Đường Hoàng Ngân		Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	3.700
131	Đường từ Trung Nhị - Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 12)		Trung Nhị	Trường PTCS Lê Lợi	3.700
132	Đường từ Lê Văn Lương – Dân cư (Ngõ 19)		Lê Văn Lương	Dân cư	3.700
133	Đường Lê Văn Lương (Ngõ 335)		Phường An Tảo		3.700
134	Đường từ Trung Nhị - Khu dân cư (Ngõ 44)		Trung Nhị	Dân cư	2.500
135	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật – Phạm Huy Thông (Ngõ 56)		Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Huy Thông	3.700
136	Đường từ Điện Biên – Khu dân cư (Ngõ 178)		Điện Biên	Dân cư	3.700
137	Phố Tân Nhân		Trung Trắc	Bạch Đằng	3.700
138	Phố Chi Lăng		Nguyễn Thiện Thuật	Trung Trắc	3.700
139	Đường Chùa Điều		Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	3.700
140	Đường bờ sông Điện Biên		Lê Văn Lương	Tô Hiệu	4.300
141	Phố Trần Nguyên Hãn		Đê Sông Hồng	Tam Đẳng	3.700
142	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật- Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 83)		Nguyễn Thiện Thuật	Trường PTCS Lê Lợi	3.700
143	Đường Hải Thượng Lãn Ông		Phạm Bạch Hổ	Mai Hắc Đế	3.700
144	Ngõ 109 từ đường Điện Biên – Nguyễn Trãi		Điện Biên	Nguyễn Trãi	3.700
145	Ngõ 171 từ đường Điện Biên – Nguyễn Trãi		Điện Biên	Nguyễn Trãi	3.700
146	Đường Mậu Dương		Điện Biên	Phố Hiến	3.000
147	Đường Hàn Lâm		Điện Biên	Nguyễn Đình Nghi	3.100
148	Ngõ 46 từ đường Trung Trắc – Trung Nhị		Trung Nhị	Trung Trắc	3.700
149	Ngõ 27 từ chợ cũ Điện Biên – Phạm Ngũ Lão		Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	3.700

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
150	Đường Phương Độ		Xã Hồng Nam	Mậu Dương	3.700
151	Đường Nam Tiến		Bạch Đằng	Xã Quảng Châu	3.700
152	Ngõ 241 từ đường Điện Biên – Chợ Phố Hiến		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	3.700
153	Ngõ 259 từ đường Điện Biên – Chợ Phố Hiến		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	3.700
154	Đường từ Điện Biên – Khu dân cư (Ngõ 200)		Điện Biên	Khu dân cư	3.700
155	Đường từ Điện Biên – Bãi Sậy (Ngõ 356 Điện Biên III)		Điện Biên	Bãi Sậy	3.700
156	Đường từ Điện Biên – Bãi Sậy (Ngõ 376 Điện Biên III)		Điện Biên	Bãi Sậy	3.700
157	Đường từ Tây Thành - Dân cư (Ngõ 2) đường Tây Thành		Tây Thành	Dân cư	3.700
158	Ngõ 1 đường Tây Thành				3.700
159	Phố Vọng Cung		Bãi Sậy	Nguyễn Du	3.700
160	Phố Mai Hắc Đế		Đê Sông Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	3.700
161	Đường Tô Ngọc Vân		Tam Đẳng	Đê sông Hồng	3.700
162	Đường Văn Miếu		Chùa Chuông	Đê sông Hồng	3.700
163	Phố Cao Xá		Nguyễn Văn Linh	Đê sông Hồng	3.700
164	Đường Đẳng Giang		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	3.700
165	Đường Tân Thị		Chi Lăng	Đê sông Hồng	3.700
166	Đường Tam Đẳng		Đình Diên	Đê sông Hồng	3.700
167	Đường Bạch Đằng		Cửa Khẩu	Bến phà cũ (bờ sông)	3.700
168	Phố Lê Quý Đôn		Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	3.700
169	Đường Lương Diên		Hàn Lâm	Phương Độ	3.100
170	Đường Hoàng Thị Loan		Giao với đường Nguyễn Đình Nghi	Giao với đường Điện Biên	12.000
171	Đường Trần Hưng Đạo		Dốc Suối	Nút giao Đình Diên - Phạm	7.500
172	Phố Hoàng Quốc Việt		Nguyễn Lương Bằng	Phạm Bạch Hổ	6.200
173	Phố Nguyễn Bình		Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	6.000
174	Phố Đào Công Soạn		Trần Nhật Duật	Chùa Đông	6.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
175	Phố Phan Huy Chú		Trần Nhật Duật	Chùa Đông	6.000
176	Phố Ngô Thị Nhậm		Ngô Gia Tự	Trương Định	6.000
177	Phố Phú Lộc		Đào Nương	Nguyễn Trãi	4.300
178	Phố Hiến Doanh		Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Văn Linh	6.000
179	Phố Lê Văn Hưu		Đình Gia Quế	Nguyễn Lương Bằng	6.000
180	Phố Phùng Hưng		Sơn Nam	Hoàng Quốc Việt	6.000
181	Phố Lương Thế Vinh		Tạ Quang Bửu	Đặng Văn Ngữ	6.000
182	Phố Lê Tuấn Ngạn		Đình Gia Quế	Nguyễn Bình	6.000
183	Phố Phạm Công Trứ		Nguyễn Thiện Kế	Tuệ Tĩnh	6.000
184	Phố Nguyễn Trung Ngạn		Giáp với khu dân cư An Dương	Tuệ Tĩnh	6.000
185	Phố Dương Phúc Tư		Nguyễn Đình Nghị	Đông Thành	6.000
186	Phố Đào Nương		Hoàng Thị Loan	Bà Triệu	6.000
187	Phố Nguyễn Chương		Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Biểu	6.000
188	Phố Phan Bội Châu		Doãn Nỗ	Phan Huy Chú	5.600
189	Phố Vũ Lãm		Tuệ Tĩnh	Nguyễn Bình Khiêm	6.000
190	Phố Phan Chu Trinh		Lương Ngọc	Lương Văn Can	5.600
191	Phố Bắc Hoà		Doãn Nỗ	Phan Huy Chú	6.000
192	Phố Đỗ Thế Diên		Tổng Duy Tân	Đình Công Tráng	6.000
193	Phố Chu Văn An		Nguyễn Văn Linh	Tuệ Tĩnh	5.600
194	Đường Lạc Long Quân		Giao với đê sông Hồng (Phố Sơn Nam)	Giao với đường Bạch Đằng	6.000
195	Đường Âu Cơ		Giao với đường Lạc Long Quân	Giao với bãi Sông Hồng	6.000
196	Khu đô thị Phúc Hưng				5.000
197	Các trục đường có mặt cắt từ $\geq 15m$ (chưa đặt tên đường)		Thuộc các phường		6.000
198	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m		Thuộc các phường		5.500
199	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		Thuộc các phường		4.300
200	Các trục đường giao thông trong đê có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 5m		Thuộc các phường		3.100

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
201	Các trục đường giao thông trong đô thị có mặt cắt dưới 2,5m		Thuộc các phường		1.800
202	Các trục đường giao thông ngoài đô thị Sông Hồng có mặt cắt $\geq 2,5m$		Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hiến Nam, Hồng Châu		1.500
202	Các trục đường giao thông ngoài đô thị Sông Hồng có mặt cắt dưới 2,5m		Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hiến Nam, Hồng Châu		1.200
203	Trục đường xóm Bắc phường Minh Khai		Nhà văn hoá	Cuối xóm Bắc	1.500
204	Đường gom chợ Gạo		Vòng xuyên chợ gạo	Phía đông trường Chính Trị cũ	7.500
			Vòng xuyên chợ gạo (Ngõ 418 Nguyễn Văn Linh)	Cây xăng Đình Điền	7.500
205	Khu đô thị Tân Sáng		Mặt đường Nguyễn Lương Bằng		10.000
			> 24m		7.700
			15m - 24m		6.600
			< 15m		5.500
206	Khu đô thị Sơn Nam Plaza		Mặt đường Phạm Ngũ Lão		10.000
			> 24m		7.700
			15m - 24m		6.600
			< 15m		5.500
207	Khu đô thị Tân Phố Hiến		> 24m		8.800
			15m - 24m		6.600
			< 15m		5.500
II	Thị trấn Văn Giang và các khu đô thị mới	V			
1	Đường tỉnh 379B		Đường tỉnh 378	Giáp xã Cửu Cao	17.000
2	Đường 379 (Từ nút giao với đường 179 về phía Hà Nội)				15.000
3	Đường 379 (Từ nút giao với đường 179 về phía Hưng Yên)				12.500
4	Đường tỉnh 377 (đường 205A cũ)				10.000
5	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)				8.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
6	Khu đô thị dịch vụ thương mại và du lịch Văn Giang				13.200
7	Khu đô thị Hưng Thịnh				10.000
8	Đường Thanh Niên				7.500
9	Khu đô thị Hải Long Trang				7.700
10	Khu dân cư mới 4,3ha				12.200
11	Khu TĐC đường tỉnh 379				12.200
12	Các trục đường có mặt cắt \geq 15m				8.500
13	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				6.800
14	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				5.000
15	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				4.300
16	Đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				3.700
17	Đường có mặt cắt <2,5m				2.200
III	Thị trấn Như Quỳnh và các khu đô thị mới	V			
1	Đường ĐH 18 thuộc địa phận thị trấn Như Quỳnh				10.000
2	Đường từ UBND thị trấn Như Quỳnh đến cầu Ngọc Quỳnh		UBND thị trấn	Giao đường ĐH.19	6.000
3	Đường “rặng nhãn” qua xóm Trung Lê, thôn Như Quỳnh		Giao đường tỉnh 385	Giao Quốc lộ 5 A	13.000
4	Khu dân cư phía giáp đường tàu		Đoạn đường Quốc lộ 5A	Khu địa chất	8.000
5	Khu dân cư phố Như Quỳnh		Giáp đường lai lên quốc lộ 5A		14.200
6	Đường tỉnh 385 từ 240 đến Cầu Sắt chợ Như Quỳnh		Cầu Như Quỳnh	Buru Điện	12.500
7	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)		Buru Điện	Cầu vượt Như Quỳnh	10.000
8	Đường tỉnh 385		Từ 240	Đến cầu Sắt Như Quỳnh	10.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
9	Quốc lộ 5A		Giáp thành phố Hà Nội	Cầu vượt Như Quỳnh	10.000
10	Đường tỉnh 385		Đoạn còn lại		7.500
11	Khu dân cư mới thị trấn Như Quỳnh				8.100
12	Khu dân cư phía đường tàu thôn Minh Khai				5.000
13	Đường ĐH.11				5.000
14	Đường trục chính trong chợ Như Quỳnh				8.500
15	ĐH.19		Từ Quốc lộ 5A	Ngã ba rẽ đèn Ý Lan	10.000
16	ĐH.19		Đoạn còn lại		3.700
17	Từ Cầu Chui đến ngã ba thôn Như Quỳnh		Từ cầu chui		12.000
18	Khu dân cư Cầu Chui		Phía đông đường lên QL 5A		14.000
19	Trung tâm thương mại và nhà ở Như Quỳnh				5.000
20	Trung tâm thương mại và khu dân cư Ngọc Đà				5.000
21	Khu đô thị Cao Hà				5.000
22	Khu đô thị Công ty cổ phần xây dựng công trình 1				5.000
23	Đường có mặt cắt $\geq 15m$				8.000
24	Đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				6.800
25	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				4.500
26	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				2.500
27	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.200
28	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m				800
IV	Thị xã Mỹ Hòa	IV			

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
1	Phường Bàn Yên Nhân				
1.1	Đường Nguyễn Văn Linh (QL 5A)				8.500
1.2	Đường Nguyễn Thiện Thuật (ĐT 380)				10.000
1.3	Phố Nối (QL39 cũ)				7.500
1.4	Đường Nguyễn Bình		Giao với đường Nguyễn Thiện Thuật	Giao với đường Lê Quý Quỳnh	7.500
1.5	Đường Nguyễn Bình		Đoạn còn lại		7.000
1.6	Phố Bàn (ĐH 36 cũ)				11.000
1.7	Đường Vũ Văn Cận (ĐH 37 cũ)				8.000
1.8	Đường Vũ Văn Cận (ĐH 37 cũ)				7.500
1.9	Khu tái định cư Phố Nối (cạnh bệnh viện ĐK Phố Nối)		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		8.000
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		6.200
1.10	Đường Bình Tân (ĐH 34 cũ)				5.000
1.11	Đường Phạm Công Trứ				6.200
1.12	Các trục đường cỡ mặt cắt \geq 15m				8.700
1.13	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				6.800
1.14	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				4.500
1.15	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				3.100
1.16	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				2.200

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
1.17	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m				1.500
1.18	Khu chung cư đô thị Phố Nối		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		7.200
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		6.000
1.19	Khu nhà ở Vạn Thuận Phát		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		7.200
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		5.500
1.20	Khu dân cư chính trang đô thị thôn Văn Nhuế		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		7.700
			Mặt cắt đường từ 7m đến 15m		4.400
			Mặt cắt đường dưới 7m		3.300
1.21	Khu dân cư chợ bao bì		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		7.700
			Mặt cắt đường từ 7m đến 15m		6.100
			Mặt cắt đường dưới 7m		3.900
1.22	Khu nhà ở Phúc Thành		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		6.600
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		5.500
1.23	Khu nhà ở công nhân thuộc Dự án Lạc Hồng Phúc		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		6.600
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		5.500
1.24	Đường Đỗ Chính (ĐH 37 cũ)				7.500
1.25	Đường Phó Đức Chính (ĐH 35 cũ)				6.500
1.26	Đường Văn Nhuế				6.000
1.27	Đường Bùi Thị Cúc				6.000
1.28	Nguyễn Công Hoan (ĐH 35 cũ)				6.500
1.29	Đường Nguyễn Lân (ĐH 35 cũ)				6.500
1.30	Đường Phạm Sỹ Ái				5.000
1.31	Đường Hà Sách Dự				6.000
1.32	Đường Tô Ngọc Vân				6.000
1.33	Dự án đầu tư khu nhà ở liền kề để bán Mỹ Văn				7.150
1.34	Dự án đầu tư khu nhà ở liền kề để bán Thành Hưng				6.600

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
1.35	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại, nhà ở đô thị T & T				5.500
1.36	Dự án toà nhà hỗn hợp cao tầng và khu nhà ở để bán Phúc				6.600
2	Phường Nhân Hòa				
2.1	Đường Nguyễn Văn Linh				6.200
2.2	Đường Nguyễn Thiện Thuật (ĐT 380 cũ)				5.000
2.3	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)				3.100
2.4	Đường Nguyễn Bình (ĐH 38 cũ)				4.900
2.5	Đường Lê Quý Quỳnh (Trục kinh tế Bắc Nam)				5.300
2.6	Đường Đỗ Thế Diên				3.100
2.7	Khu dân cư chợ bao bì		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		7.700
			Mặt cắt đường từ 7m đến 15m		6.000
			Mặt cắt đường dưới 7m		3.900
2.8	Khu nhà ở Bến xã Mỹ Hào		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		6.000
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		5.500
2.9	Khu nhà ở công nhân thuộc Dự án Lạc Hồng Phúc		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		6.600
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		5.500
2.10	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$				6.100
2.11	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				5.000
2.12	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				3.700
2.13	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				2.500
2.14	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.500
2.15	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m				1.000
3	Phường Dịch Sử				

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
3.1	Đường Nguyễn Văn Linh (QL5 cũ)				5.000
3.2	Phố Thừa (QL5A cũ)				3.700
3.3	Đường Nguyễn Bình (ĐH 38)				3.000
3.4	Đường Lê Quý Quỳnh (Trục kinh tế Bắc Nam)				5.000
3.5	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)				3.000
3.6	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)				3.700
3.7	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$				5.000
3.8	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				3.700
3.9	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				3.100
3.10	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				2.500
3.11	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.500
3.12	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m				1.000
4	Phường Phùng Chí Kiên				
4.1	Đường Nguyễn Văn Linh (QL5)				5.000
4.2	Phố Thừa (QL5A cũ)				5.000
4.3	Đường trục trung tâm huyện				3.100
4.4	Đường tỉnh 387				3.700
4.5	Đường Phùng Chí Kiên				3.800
4.6	Đường Phạm Ngũ Lão (ĐT 387 cũ)				3.100
4.7	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$				5.000
4.8	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				3.700
4.9	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				3.100
4.10	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				2.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
4.11	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.500
4.12	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m				1.000
5	Phường Bạch Sam				
5.1	Đường Nguyễn Văn Linh (QL5)				5.000
5.2	Đường tỉnh 387				3.100
5.3	Đường dẫn Cầu vượt Bạch Sam				2.500
5.4	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				5.000
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				3.700
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				2.500
5.7	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				1.800
5.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.500
5.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m				1.000
6	Phường Minh Đức				
6.1	Nguyễn Văn Linh (QL5 cũ)				4.300
6.2	Quốc lộ 38A				5.600
6.3	Lê Quang Hòa (ĐH 32 cũ)				3.100
6.4	Đường huyện 31 (đường vào xã Hòa Phong cũ)				2.500
6.5	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				5.000
6.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				3.700
6.7	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				2.500

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
6.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				1.800
6.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.000
6.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m				700
7	Phường Phan Đình Phùng				
7.1	Đường tỉnh 380				5.000
7.2	Phan Đình Phùng (ĐH 30 cũ)				3.100
7.3	Lê Quý Quỳnh (Trục kinh tế Bắc Nam)				5.000
7.4	Vương Đình Cung				4.000
7.5	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)				3.100
7.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$				5.000
7.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				3.700
7.8	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				2.500
7.9	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				2.200
7.10	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.500
7.11	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m				1.000
V	Thị trấn Khoái Châu	V			
1	Đường Nguyễn Khoái (Đường tỉnh 383)				6.800
2	Đường Triệu Quang Phục (Đường tỉnh 383)				5.600
3	Đường Nguyễn Kỳ				5.600
4	Đường Sài Thị (Đường tỉnh 377)				5.000
5	Đường Bãi Sậy				5.000
6	Đường Nguyễn Thiện Thuật (Đường tỉnh 377)				5.000

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
7	Đường có mặt cắt $\geq 15m$				5.000
8	Đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				3.700
9	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 7m				1.800
10	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.200
11	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m				1.000
VI	Thị trấn Yên Mỹ và các khu đô thị mới	V			
1	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)				7.500
2	Đường số 1 (Đường cấp huyện mới)		Giao với đường DH40	Đường số 4	7.000
3	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)				5.000
4	Đường số 4 (Đường cấp huyện mới)		Giáp xã Thanh Long	Giáp xã Tân Lập	7.000
5	ĐH.44 (Đường công vụ)				4.300
6	Khu đô thị mới Yên Mỹ		Đường từ QL39 mới vào thị trấn Yên Mỹ		6.600
			Các vị trí còn lại		5.500
7	Khu chợ và khu nhà ở thương mại Yên Mỹ		Đường số 1	Đường ĐH 40	6.600
			Các vị trí còn lại		6.050
8	Khu bất động sản Thăng Long		_ Mặt cắt đường >24m		6.600
			Mặt cắt đường từ 15 - 24m		5.500
			Mặt cắt đường <15m		4.400
9	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$				8.100
10	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				6.200
11	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				5.000
12	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				4.300
13	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				3.100

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
14	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m				2.500
VII	Thị trấn Ân Thi	V			
1	Quốc lộ 38		Đầu cầu ngói	Giáp xã Quang Vinh	5.000
2	Quốc lộ 38		Đầu cầu ngói	Phố Phạm Huy Thông	3.700
3	Quốc lộ 38		Đoạn còn lại		4.300
4	Đường tỉnh 376		Giáp xã Quang Vinh	Cầu Bình Trì	3.100
5	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Cầu Bình Trì	Giáp xã Nguyễn Trãi	2.700
6	Đường tỉnh lộ 386				2.700
7	Đường Đỗ Sỹ Hoạ, Hoàng Văn Thụ				2.700
8	Đường huyện 60				2.700
9	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$				5.600
10	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				4.300
11	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				3.100
12	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				1.800
13	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.500
14	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m				700
VIII	Thị trấn Vương	V			
1	Quốc lộ 38B		Giáp địa phận xã Dị Chế	Giao đường huyện 90	7.500
2	Quốc lộ 38B		Giao đường huyện 90	Trung tâm Y tế huyện	5.600
3	Quốc lộ 38B		TT Y tế huyện	Cầu Quán Đỏ	3.700
4	Đường tỉnh 376		Sân vận động huyện	Giáp địa phận xã Dị Chế	7.500
5	Đường tỉnh 376		Sân vận động huyện	Giáp địa phận xã Ngô Quyền	3.700

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
6	Đường bờ sông Hòa Bình		Cầu Phó Giác	UBND thị trấn	5.000
7	Đường bờ sông Hòa Bình		Cầu Phó Giác	Giáp địa phận xã Dị Chế	5.000
8	Đường bờ sông Hòa Bình		UBND thị trấn	Cầu Quán Đò	2.500
9	Đường nội thị khu Ấu Bơm		Quốc lộ 38B	Đường nội thị 1	6.200
10	Đường nội thị 1		Đường tỉnh 376	Giao đường huyện 90	5.000
11	Đường nội thị 2		Đường tỉnh 376	Giao đường huyện 90	5.000
12	Đường nội thị khu tái định cư số 3		Đường nội thị 1	Đường nội thị 2	5.000
13	Đường nội thị vào khu tái định cư số 1 (gần Toà án)		Quốc lộ 38B	Đường nội thị 2	3.700
14	Đường vào khu tái định cư số 2		Đường tỉnh 376	Khu dân cư số 2 xã Dị Chế	4.300
15	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)				3.100
16	Đường ĐH.91				2.500
17	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$				3.700
18	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				3.100
19	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				2.200
20	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				1.200
21	Đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.000
22	Đường có mặt cắt < 2,5 m				800
IX	Thị trấn Lương Bằng	V			
1	Nguyễn Lương Bằng (đường 39A cũ)		Giao đường huyện 71	Giao đường huyện 60	6.200
2	Nguyễn Lương Bằng (đường 39A cũ)		Giao đường huyện 60	Giáp xã Hiệp Cường	6.200
3	Nguyễn Lương Bằng (đường 39A cũ)		Giao đường huyện 71	Giáp xã Chính Nghĩa	5.600
4	Tân Hưng (đường huyện 71 cũ)		Quốc lộ 39A	Cầu Mai Xá	5.600

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
5	Vũ Trọng Phụng (đường tỉnh 377 cũ)		Cầu Mai Viên	Cầu Động Xá	5.000
6	Nguyễn Bình (đường tỉnh 377 cũ)		Cầu Động Xá	Giáp xã Vũ Xá	4.300
7	Tô Hiệu (đường huyện 60 cũ)		Quốc lộ 39A	Giáp xã Chính Nghĩa	3.700
8	Đường Nguyễn Công Hoan				4.300
9	Đường 20/8				5.000
10	Đường Lê Hữu Trác				4.300
11	Đường Đồng Lý				1.500
12	Đường Động Xá				1.500
13	Đường Bằng Ngang				1.500
14	Đường Lương Hội				1.500
15	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$				6.300
16	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				4.300
17	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				3.100
18	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				1.500
19	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m				1.200
20	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m				1.000
X	Thị trấn Trần Cao	V			
1	Phố Cao (Quốc lộ 38B cũ)		Giáp địa phận xã Đoàn Đào	Giao đường khu dân cư số 01	6.800
2	Phố Cao (Quốc lộ 38B cũ)		Giao đường khu dân cư số 01	UBND thị trấn Trần Cao	5.600
3	Phố Từa (Quốc lộ 38B cũ)		UBND thị trấn Trần Cao	Giáp xã Quang hưng	3.700
4	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt $\geq 15m$		Giao Phố Cao	Chợ Trần Cao	5.000
5	Phố Nguyễn Công Tiễn (Khu dân cư số 01)				5.000
6	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt < 15m				3.700

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
7	Phố Nguyễn Du (Đường khu dân cư số 02 cũ)				3.700
8	Phố Cúc Hoa (Đường khu dân cư số 02)				3.700
9	Phố Lê Hữu Trác (Đường Khu dân cư số 02)				3.700
10	Đường La Tiến (Đường ĐT.386 cũ)		Nhà máy nước Trần Cao	Cầu qua sông Hòa Bình	6.200
11	Đường La Tiến (Đường ĐT.386 cũ)		Khách sạn Phúc Hưng	Nhà máy nước Trần Cao	5.600
12	Đường La Tiến (Đường ĐT.386 cũ)		Đoạn còn lại		3.700
13	Đường Tống Trân (Đường bờ sông Hòa Bình cũ)		Giáp địa phận xã Đoàn Đào	Cầu vào Trung tâm Y tế huyện	3.100
14	Đường Tống Trân (Đường bờ sông Hòa Bình cũ)		Cầu vào trung tâm y tế	Trung tâm giống cây trồng Hưng Yên	2.500
15	Đường Hòa Bình (Đường bờ sông Hòa Bình cũ)		Giáp địa phận xã Quang Hưng	Cầu thôn Cao Xá	1.800
16	Đường Hòa Bình (Từ cầu thôn Cao Xá đến ĐT.386 cũ)		Cầu thôn Cao Xá	Đường La Tiến	2.100
17	Đường Tống Trân (Đường qua khu dân cư Trung tâm giống cây trồng Hưng Yên cũ)		Trung tâm giống cây trồng Hưng Yên	Giáp địa phận xã Tống Phan	2.500
18	Đường Trần Xá				1.200
19	Đường Trần Thượng 1				1.200
20	Đường Đậu Từa				1.200
21	Đường Trần Thượng 2				1.200
22	Đường Trần Thượng 3				1.200
23	Đường Cao Từa				1.200
24	Đường Trần Hạ				1.200
25	Đường Cống Ba				1.200
26	Đường Cống Đông 1				1.200
27	Đường Cống Đông 2				1.200
28	Đường Cống Đình 1				1.200
29	Đường Mai Lĩnh				1.200
30	Đường Cống Trại 1				1.200
31	Đường Cống Đình 2				1.200
32	Đường Cống Trại 2				1.200

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
33	Đường 14 tháng				1.200
34	Đường Trần Thị Khang				1.200
35	Các trục đường có mặt cắt ≥15m				5.600
36	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m				3.700
37	Các trục đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m				3.100
38	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m				2.000
39	Đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.000
40	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m				700

Handwritten signature

Bảng số 05
GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Tính cho thời hạn 70 năm)

(Kèm theo Nghị quyết số: 243/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên			
1	Xã Hồng Nam			
1.1	Đường huyện 72	Phố Hiến	UBND xã	1.500
1.2	Đường huyện 72	UBND xã	Giáp xã Thủ Sỹ - H. Tiên Lữ	1.200
1.3	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			1.800
1.4	Đường Phố Hiến			2.000
1.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
1.7	Các vị trí còn lại			850
2	Xã Trung Nghĩa			
2.1	Quốc lộ 38			2.700
2.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.500
2.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
2.4	Các vị trí còn lại			1.000
3	Xã Liên Phương			
3.1	Đường Tô Hiệu			3.200
3.2	Quốc lộ 39A			2.700
3.3	Đường Dựng			1.700
3.4	Đường Ma			1.500
3.5	Đường Bãi			1.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
3.6	Đường Đầm Sen B			1.200
3.7	Đường đô thị qua khu đại học Phố Hiến			2.200
3.8	Đường Lê Đình Kiên (Đầm Sen A)			1.800
3.9	Đường Đầm Sen B			1.400
3.10	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.500
3.11	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
3.12	Các vị trí còn lại			1.000
4	Xã Bảo Khê			
4.1	Đường Nguyễn Văn Linh			3.000
4.2	Quốc lộ 39A			2.200
4.3	Đường Mạc Đĩnh Chi			2.200
4.4	Đường 39 cũ			2.200
4.5	Đường huyện 72			1.200
4.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.500
4.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
4.8	Các vị trí còn lại			1.000
5	Xã Phương Chiểu			
5.1	Quốc lộ 39A			1.800
5.2	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			1.800
5.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.500
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
5.5	Các vị trí còn lại			1.000
6	Xã Quảng Châu			

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
6.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
6.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
6.3	Các vị trí còn lại			850
7	Xã Tân Hưng			
7.1	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			1.800
7.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
7.4	Các vị trí còn lại			850
8	Xã Phú Cường			
8.1	Trục đường xã Phú Cường			1.500
8.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
8.4	Các vị trí còn lại			900
9	Xã Hùng Cường			
9.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
9.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
9.3	Các vị trí còn lại			850
10	Xã Hoàng Hanh			
10.1	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			1.800
10.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
10.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
10.4	Các vị trí còn lại			850
II	Huyện Văn Giang			

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
1	Xã Xuân Quan			
1.1	Đường tỉnh 379B			2.900
1.2	Tuyến đường trung tâm chợ xã và đường trục chính	Nhà văn hoá thôn 5	Dốc chợ Xuân Quan	3.200
1.3	Tuyến đường trung tâm chợ xã và đường trục chính	Ngã tư ông Dư	Ngã ba Đồng Hạ	2.900
1.4	Tuyến đường trung tâm chợ xã và đường trục chính	Đoạn còn lại		2.500
1.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.800
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
1.7	Các vị trí còn lại			1.200
2	Xã Phụng Công			
2.1	Đường tỉnh 379B trong đê			3.800
2.2	Đường tỉnh 379B ngoài đê			2.900
2.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			2.400
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.000
2.5	Các vị trí còn lại			1.200
3	Xã Cửu Cao			
3.1	Đường tỉnh 379B			3.800
3.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			2.400
3.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.000
3.4	Các vị trí còn lại			1.200
4	Xã Liên Nghĩa			
4.1	Đường tỉnh 377			2.000
4.2	Đường huyện 25			1.700
4.3	Đường huyện 26			1.700

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
4.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.700
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
4.6	Các vị trí còn lại			1.200
5	Xã Thăng Lợi			
5.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			2.000
5.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
5.3	Các vị trí còn lại			1.200
6	Xã Mỹ Sở			
6.1	Đường huyện 25	Giáp xã Liên Nghĩa	Công Sông đồng quê	3.800
6.2	Đường huyện 25 đoạn còn lại	Đoạn còn lại		2.900
6.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			2.400
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			2.000
6.5	Các vị trí còn lại			1.500
7	Xã Long Hưng			
7.1	Đường huyện 23			2.400
7.2	Đường huyện 17			2.200
7.3	Đường huyện 24			1.500
7.4	Đường huyện 26			1.200
7.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			2.000
7.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.600
7.7	Các vị trí còn lại			1.200
8	Xã Tân Tiến			
8.1	Đường huyện 23			1.700

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
8.2	Đường tỉnh 377			1.700
8.3	Đường tỉnh 379			1.800
8.4	Đường huyện 24			1.500
8.5	Đường huyện 22			1.500
8.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.700
8.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
8.8	Các vị trí còn lại			1.200
9	Xã Nghĩa Trụ			
9.1	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)			2.200
9.2	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)			1.500
9.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			2.000
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
9.5	Các vị trí còn lại			1.200
10	Xã Vĩnh Khúc			
10.1	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)			1.700
10.2	Đường huyện 22 (đường huyện 207C cũ)			1.500
10.3	Đường đê sông Bắc Hưng Hải			1.500
10.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.700
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
10.6	Các vị trí còn lại			1.200
III	Huyện Văn Lâm			
1	Xã Tân Quang			
1.1	Đường ĐH 18	Tiếp giáp TT Như Quỳnh	UBND xã Tân Quang	3.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
1.2	Đường ĐH 18	Đoạn còn lại		3.000
1.3	Đường vào UBND xã Tân Quang (Phố Dầu)	Giáp thị trấn Như Quỳnh	UBND xã Tân Quang	2.900
1.4	Đường vào trường Đại học Tài chính - QTKD (cơ sở 2, xã Tân Quang)	Đường huyện 10	Cổng trường	2.900
1.5	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Giao đường tỉnh 385	Về phía xã Trung Trắc 250m	2.400
1.6	Đường tỉnh 385 phía đường tàu	Thuộc địa phận xã Tân Quang	Giáp xã Kiêu Ky, Gia Lâm, Hà Nội	2.400
1.7	Đường Khu CN Tân Quang	UBND xã Tân Quang	Giáp xã Kiêu Ky, Gia Lâm, Hà Nội	1.700
1.8	Đường huyện 10	Đoạn còn lại		1.200
1.9	Đường huyện 20	Thuộc địa phận xã Tân Quang		1.200
1.10	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.700
1.11	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
1.12	Các vị trí còn lại			1.200
2	Xã Trung Trắc			
2.1	Quốc lộ 5A			3.200
2.2	Đường huyện 17			2.000
2.3	Đường tỉnh 376			2.000
2.4	Đường huyện 13			2.000
2.5	Đường vào trường Đại học Tài chính - QTKD (cơ sở 1, xã Trung Trắc)			1.700
2.6	Đường huyện 10			1.200
2.8	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.700
2.9	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
2.10	Các vị trí còn lại			1.200
3	Xã Đình Dù			

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
3.1	Quốc lộ 5A			3.200
3.2	Đường tỉnh 385			2.400
3.3	Đường ĐH12B			1.700
3.4	Các tuyến đường ĐH còn lại (nếu có)			1.500
3.5	Đường vào UBND xã			1.700
3.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.700
3.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
3.8	Các vị trí còn lại			1.200
4	Xã Lạc Hồng			
4.1	Quốc lộ 5A			3.200
4.2	Đường ĐH 11B			1.700
4.3	Đường trục xã			1.300
4.4	Các tuyến đường ĐH còn lại (nếu có)			1.100
4.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.700
4.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.500
4.7	Các vị trí còn lại			1.200
5	Xã Lạc Đạo			
5.1	Đường tỉnh 385			1.700
5.2	Đường vào chợ Đậu			1.500
5.3	Đường huyện 19			1.500
5.4	Đường huyện 13			1.700
5.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.500
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
5.7	Các vị trí còn lại			1.100

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
6	Xã Chi Đạo			
6.1	Đường tỉnh 385			1.500
6.2	Đường tỉnh 380			1.500
6.3	Đường huyện 15			1.200
6.4	Đường huyện 19			1.400
6.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
6.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
6.7	Các vị trí còn lại			900
7	Xã Minh Hải			
7.1	Đường tỉnh 380			1.500
7.2	Đường huyện 13			1.700
7.3	Đường trục kinh tế Bắc - Nam			1.200
7.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
7.6	Các vị trí còn lại			900
8	Xã Đại Đồng			
8.1	Đường tỉnh 380			1.200
8.2	Đường tỉnh 385			1.200
8.3	Đường trục kinh tế Bắc - Nam			1.200
8.4	Đường huyện 15			1.100
8.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
8.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
8.6	Các vị trí còn lại			900
9	Xã Việt Hưng			

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
9.1	Đường tỉnh 385			1.200
9.2	Đường huyện 15			1.100
9.3	Đường huyện 16			1.000
9.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
9.6	Các vị trí còn lại			900
10	Xã Lương Tài			
10.1	Đường qua phố Tài vào UBND xã			1.100
10.2	Đường tỉnh 385			1.200
10.3	Đường huyện 15			1.100
10.4	Đường DH 10B			1.100
10.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
10.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
10.7	Các vị trí còn lại			900
IV	Thị xã Mỹ Hòa			
1	Xã Hòa Phong			
1.1	Đường huyện 30 -			1.200
1.2	Đường huyện 31			1.100
1.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
1.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
1.5	Các vị trí còn lại			900
2	Xã Dương Quang			
2.1	Đường tỉnh 387			1.200
2.2	Đường Lê Quang Hòa			1.100

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
2.3	Đường huyện 30			1.100
2.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
2.6	Các vị trí còn lại			900
3	Xã Cẩm Xá			
3.1	Đường Nguyễn Bình			1.500
3.2	Đường huyện 33			1.200
3.3	Đường huyện 30			1.200
3.4	Đường 387			1.200
3.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
3.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
3.7	Các vị trí còn lại			900
4	Xã Xuân Dục			
4.1	Đường Phạm Ngũ Lão			1.200
4.2	Đường Trần Thị Khang			1.200
4.3	Đường Nguyễn Thiện Kế			1.000
4.4	Đường tỉnh 387			1.200
4.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
4.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
4.7	Các vị trí còn lại			900
5	Xã Hưng Long			
5.1	Đường Phạm Ngũ Lão (ĐT 387)			1.200
5.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
5.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
5.4	Các vị trí còn lại			900
6	Xã Ngọc Lâm			
6.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
6.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
6.3	Các vị trí còn lại			900
V	Huyện Khoái Châu			
1	Xã Tân Dân			
1.1	Đường tỉnh 379			1.800
1.2	Đường tỉnh 383			1.200
1.3	Đường tỉnh 377			1.200
1.4	Đường huyện 57			2.000
1.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
1.7	Các vị trí còn lại			850
2	Xã Bình Kiều			
2.1	Đường tỉnh 383			1.200
2.2	Đường tỉnh 384			1.100
2.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
2.5	Các vị trí còn lại			850
3	Xã Liên Khê			
3.1	Đường tỉnh 384			1.200
3.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
3.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
3.4	Các vị trí còn lại			850
4	Xã An Vĩ			
4.1	Đường huyện 57			2.000
4.2	Đường tỉnh 377			1.500
4.3	Đường tỉnh 383			1.200
4.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
4.6	Các vị trí còn lại			850
5	Xã Ông Đình			
5.1	Đường tỉnh 383			1.200
5.2	Đường tỉnh 377			1.100
5.3	Đường tỉnh 377B			1.100
5.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
5.6	Các vị trí còn lại			850
6	Xã Dạ Trạch			
6.1	Đường tỉnh 377B			1.200
6.2	Đường tỉnh 377			1.200
6.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
6.5	Các vị trí còn lại			900
7	Xã Bình Minh			
7.1	Đường huyện 25			1.700

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
7.2	Đường tỉnh 382			1.500
7.3	Đường huyện 50			1.100
7.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
7.6	Các vị trí còn lại			850
8	Xã Hàm Tử			
8.1	Đường huyện 54			1.100
8.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
8.4	Các vị trí còn lại			850
9	Xã Đông Tảo			
9.1	Đường tỉnh 382	Giáp xã Bình Minh	Giao đường tỉnh 377	1.800
9.2	Đường tỉnh 382	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Yên Phú - Yên Mỹ	1.500
9.3	Đường tỉnh 377			1.500
9.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
9.6	Các vị trí còn lại			850
10	Xã Đông Ninh			
10.1	Đường huyện 56			1.200
10.2	Đường huyện 51			1.000
10.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
10.5	Các vị trí còn lại			850

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
11	Xã Đông Kết			
11.1	Đường tỉnh 383	Bưu điện xã Đông Kết	Hết trạm xá xã Đông Kết	2.400
11.2	Đường tỉnh 383	Trạm xá xã Đông Kết	Đi dốc đê 200m	2.200
11.3	Đường tỉnh 383	Bưu điện xã Đông Kết	Đi Bình Kiều 200m	2.000
11.4	Đường tỉnh 383	Đoạn còn lại		1.500
11.5	Đường huyện 56			1.200
11.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
11.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
11.8	Các vị trí còn lại			850
12	Xã Tứ Dân			
12.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
12.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
12.3	Các vị trí còn lại			900
13	Xã Đại Tập			
13.1	Đường huyện 55			1.500
13.2	Đường huyện 51			1.300
13.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
13.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
13.3	Các vị trí còn lại			850
14	Xã Tân Châu			
14.1	Đường huyện 56			1.200
14.2	Đường huyện 52			1.200
14.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
14.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
14.5	Các vị trí còn lại			850
15	Xã Dân Tiên			
15.1	Quốc lộ 39A			2.700
15.2	Đường 379			2.700
15.3	Đường huyện 57			2.400
15.4	Đường tỉnh 384			1.700
15.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.500
15.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
15.7	Các vị trí còn lại			1.000
16	Xã Phùng Hưng			
16.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)			1.500
16.2	Đường tỉnh 384 (đường 204 cũ)			1.500
16.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
16.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
16.5	Các vị trí còn lại			800
17	Xã Hồng Tiến			
17.1	Đường Quốc lộ 39A			2.700
17.2	Đường tỉnh lộ ĐT.384	Đoạn còn lại		2.200
17.3	Đường tỉnh lộ ĐT.384	UBND xã Hồng Tiến	Giáp xã Xuân Trúc huyện Ân Thi	2.200
17.4	Đường tỉnh lộ ĐT.384			1.500
17.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
17.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
17.7	Các vị trí còn lại			850
18	Xã Việt Hòa			
18.1	Đường Quốc lộ 39A			1.700
18.2	Đường huyện 58			1.500
18.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
18.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
18.5	Các vị trí còn lại			850
19	Xã Đồng Tiến			
19.1	Đường Quốc lộ 39A			2.700
19.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
19.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
19.3	Các vị trí còn lại			850
20	Xã Thành Công			
20.1	Đường huyện 53			1.600
20.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
20.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
20.4	Các vị trí còn lại			850
21	Xã Đại Hưng			
21.1	Đường tỉnh 377			1.200
21.2	Đường huyện 51			1.200
21.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
21.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
21.5	Các vị trí còn lại			850

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
22	Xã Thuần Hưng			
22.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)			1.600
22.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)			1.200
22.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
22.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
22.5	Các vị trí còn lại			850
23	Xã Nhuế Dương			
23.1	Đường huyện 53			1.200
23.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
23.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
23.4	Các vị trí còn lại			850
24	Xã Chí Tân			
24.1	Đường huyện 51			1.200
24.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
24.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
24.4	Các vị trí còn lại			850
VI	Huyện Yên Mỹ			
1	Xã Hoàn Long			
1.1	Đường tỉnh lộ 379			2.000
1.2	Đường huyện 23			1.500
1.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
1.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
1.5	Các vị trí còn lại			900
2	Xã Tân Việt			

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
2.1	Đường tỉnh 376			1.700
2.2	Đường tỉnh 382			1.500
2.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
2.5	Các vị trí còn lại			900
3	Xã Lý Thường Kiệt			
3.1	Đường tỉnh 382			1.200
3.2	Đường dẫn cầu Lục Điền			2.000
3.3	Đường huyện 62			1.200
3.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
3.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
3.6	Các vị trí còn lại			900
4	Xã Trung Hưng			
4.1	Quốc lộ 39A			2.200
4.2	Đường dẫn cầu Lục Điền			2.000
4.3	Đường huyện 40			1.700
4.4	Đường huyện 43		-	1.500
4.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.500
4.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
4.7	Các vị trí còn lại			1.000
5	Xã Liêu Xá			
5.1	Đường tỉnh 380			2.700
5.2	Quốc lộ 39A			2.200
5.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
5.5	Các vị trí còn lại			1.000
6	Xã Ngọc Long			
6.1	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)			1.500
6.2	Đường huyện 42			1.300
6.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
6.5	Các vị trí còn lại			900
7	Xã Trung Hoà			
7.1	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)			1.700
7.2	Đường huyện 43			1.300
7.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
7.5	Các vị trí còn lại			850
8	Xã Tân Lập			
8.1	Đường tỉnh 380			2.700
8.2	Quốc lộ 39A			2.200
8.3	Đường huyện 40			2.400
8.4	Đường tỉnh 376			2.000
8.5	Đường số 4			1.800
8.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.450
8.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
8.8	Các vị trí còn lại			1.000
9	Xã Nghĩa Hiệp			

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
9.1	Đường tỉnh 380	Giáp huyện Mỹ Hào	Về Nghĩa Hiệp 500m	2.900
9.2	Đường tỉnh 380	Đoạn còn lại của xã Nghĩa Hiệp		2.700
9.3	Đường huyện 34			2.000
9.4	Đường huyện 42			2.000
9.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.500
9.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
9.7	Các vị trí còn lại			1.000
10	Xã Đồng Than			
10.1	Đường tỉnh 381			1.500
10.2	Đường huyện 20			1.200
10.3	Đường huyện 45			1.200
10.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
10.6	Các vị trí còn lại			900
11	Xã Thanh Long			
11.1	Đường số 4			1.700
11.2	Đường huyện 45			1.500
11.3	Đường huyện 45			1.500
11.4	Đường tỉnh 382			1.500
11.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
11.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
11.7	Các vị trí còn lại			900
12	Xã Việt Cường			
12.1	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)			1.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
12.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
12.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
12.4	Các vị trí còn lại			900
13	Xã Giai Phạm			
13.1	Đường Nguyễn Văn Linh			2.700
13.2	Đường tỉnh 381			1.800
13.3	Đường tỉnh 376			1.500
13.4	Đường tỉnh 381			1.500
13.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.500
13.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
13.7	Các vị trí còn lại			1.000
14	Xã Yên Hoà			
14.1	Đường tỉnh lộ 379			2.000
14.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.200
14.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
14.4	Các vị trí còn lại			900
15	Xã Yên Phú			
15.1	Đường tỉnh lộ 379			2.000
15.2	Đường tỉnh 381			2.000
15.3	Đường huyện 23			1.200
15.4	Đường tỉnh 382			1.200
15.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.500
15.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
15.7	Các vị trí còn lại			1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
16	Xã Minh Châu			
16.1	Đường quốc lộ 39A			2.000
16.2	Đường tỉnh 383			1.500
16.3	Đường Dẫn đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng			2.000
16.4	Đường tỉnh 382			1.500
16.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.200
16.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.100
16.7	Các vị trí còn lại			900
VII	Huyện Ân Thi			
1	Xã Hồng Quang			
1.1	Đường tỉnh 376			1.500
1.3	Đường tỉnh 377			1.200
1.4	Đường huyện 63			1.000
1.5	Đường huyện 64			1.000
1.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
1.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
1.8	Các vị trí còn lại			800
2	Xã Hạ Lễ			
2.1	Đường huyện 64			1.100
2.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
2.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
2.4	Các vị trí còn lại			800
3	Xã Hồng Vân			
3.1	Đường tỉnh 376			1.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
3.2	Đường huyện 63			1.100
3.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
3.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
3.5	Các vị trí còn lại			800
4	Xã Tiên Phong			
4.1	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Trạm Bơm thôn Bích Tràng	Nghĩa trang liệt sỹ	1.100
4.2	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Đoạn còn lại		1.100
4.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
4.5	Các vị trí còn lại			800
5	Xã Đa Lộc			
5.1	Đường tỉnh 386			1.200
5.2	Đường huyện 63			1.100
5.3	Đường huyện 66			900
5.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
5.6	Các vị trí còn lại			800
6	Xã Hồ Tùng Mậu			
6.1	Đường tỉnh 376			1.200
6.2	Đường huyện 66			900
6.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
6.5	Các vị trí còn lại			800

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
7	Xã Văn Nhuệ			
7.1	Đường tỉnh lộ 386			1.200
7.2	Đường huyện 65			1.000
7.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
7.5	Các vị trí còn lại			800
8	Xã Hoàng Hoa Thám			
8.1	Đường huyện 61			1.100
8.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
8.4	Các vị trí còn lại			800
9	Xã Xuân Trúc			
9.1	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)			1.200
9.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
9.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
9.4	Các vị trí còn lại			800
10	Xã Vân Du			
10.1	Đường tỉnh 376			1.500
10.2	Đường tỉnh lộ 384			1.200
10.3	Đường tỉnh 382B			900
10.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
10.6	Các vị trí còn lại			800
11	Xã Đặng Lễ			

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
11.1	Quốc lộ 38			1.500
11.2	Đường huyện 60			1.100
11.3	Đường huyện 65			1.000
11.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
11.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
11.6	Các vị trí còn lại			800
12	Xã Quảng Lăng			
12.1	Quốc lộ 38			1.500
12.2	Đường huyện 62			1.100
12.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
12.5	Các vị trí còn lại			800
13	Xã Đào Dương			
13.1	Đường tỉnh 384			1.200
13.2	Đường tỉnh 382			1.200
13.3	Đường tỉnh 382B			1.200
13.4	Đường huyện 61			1.100
13.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
13.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
13.7	Các vị trí còn lại			800
14	Xã Cẩm Ninh			
14.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
14.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
14.3	Các vị trí			800

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
15	Xã Nguyễn Trãi			
15.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)			1.200
15.2	Đường huyện 65			900
15.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
15.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
15.5	Các vị trí còn lại			800
16	Xã Tân Phúc			
16.1	Quốc lộ 38			1.500
16.2	Đường tỉnh 384			1.200
16.3	Đường huyện 61			1.100
16.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
16.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
16.6	Các vị trí còn lại			800
17	Xã Bãi Sậy			
17.1	Quốc lộ 38			1.450
17.2	Đường tỉnh 387			1.200
17.3	Đường tỉnh 382B			1.200
17.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
17.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
17.6	Các vị trí còn lại			800
18	Xã Phù Ủng			
18.1	Quốc lộ 38			1.500
18.2	Đường tỉnh 382			1.200
18.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
18.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
18.5	Các vị trí còn lại			800
19	Xã Quang Vinh			
19.1	Quốc lộ 38			1.500
19.2	Đường tỉnh 376			1.200
19.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
19.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
19.5	Các vị trí còn lại			800
20	Xã Bắc Sơn			
20.1	Đường tỉnh 382			1.200
20.2	Đường tỉnh 387			1.200
20.3	Đường huyện 61			1.100
20.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
20.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
20.6	Các vị trí còn lại			800
VIII	Huyện Tiên Lữ			
1	Xã Đức Thắng			
1.1	Đường huyện 92			1.200
1.2	Đường huyện 90			1.100
1.3	Đường huyện 91			1.000
1.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
1.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
1.6	Các vị trí còn lại			800
2	Xã Lệ Xá			

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
2.1	Đường ĐH.91			1.100
2.2	Đường huyện 82			1.100
2.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
2.5	Các vị trí còn lại			800
3	Xã Thụy Lôi			
3.1	Đường tỉnh 378			1.200
3.2	Đường huyện 83			1.100
3.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
3.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
3.5	Các vị trí còn lại			800
4	Xã Minh Phượng			
4.1	Đường huyện 80			1.200
4.2	Đường huyện 92			1.000
4.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
4.5	Các vị trí			800
5	Xã Ngô Quyền			
5.1	Đường tỉnh 376			1.200
5.2	Đường bờ sông Hoà Bình			1.200
5.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
5.5	Các vị trí còn lại			800

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
6	Xã Trung Dũng			
6.1	Đường huyện 92			900
6.2	Đường huyện 83			1.100
6.3	Đường huyện 82			1.100
6.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
6.6	Các vị trí còn lại			800
7	Xã Hải Triều			
7.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Dị Chế	Dốc Hới	1.200
7.2	Đường tỉnh 376 mới	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Thiện Phiến	1.200
7.3	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)			1.100
7.4	Đường huyện 92			1.000
7.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
7.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
7.7	Các vị trí còn lại			800
8	Xã Thiện Phiến			
8.1	Quốc lộ 39			1.700
8.2	Đường tỉnh 376			1.500
8.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
8.5	Các vị trí còn lại			800
9	Xã Cương Chính			
9.1	Đường huyện 99			1.100
9.2	Đường huyện 92			1.100

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
9.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
9.5	Các vị trí			800
10	Xã Hưng Đạo			
10.1	Đường tỉnh 376			1.200
10.2	Đường huyện 94			1.100
10.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
10.5	Các vị trí còn lại			800
11	Xã An Viên			
11.1	Đường huyện 92			1.000
11.2	Quốc lộ 38B			2.000
11.3	Đường huyện 72			1.200
11.4	Đường huyện 93			1.000
11.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
11.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
11.7	Các vị trí còn lại			800
12	Xã Thủ Sỹ			
12.1	Quốc lộ 39			1.700
12.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 150m	1.500
12.3	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Đoạn còn lại		1.100
12.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
12.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
12.6	Các vị trí còn lại			800

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
13	Xã Nhật Tân			
13.1	Quốc lộ 38B			2.000
13.2	Đường nối 2 đường cao tốc			1.500
13.3	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)			1.200
13.4	Đường bờ sông Hoà Bình (Đường huyện 95)			1.500
13.5	Đường huyện 94 (đường 61B cũ)			1.100
13.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
13.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
13.8	Các vị trí còn lại			800
14	Xã Dị Chế			
14.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp thị trấn Vương	Qua công chợ Ché 150m	2.000
14.2	Quốc lộ 38B			2.000
14.3	Đường nội thị khu dân cư số 02			1.500
14.4	Đường tỉnh 376	Qua công chợ Ché 150m	Trường mầm non xã Dị Chế	1.500
14.5	Đường tỉnh 376	Trường mầm non Dị Chế	Trường THCS Dị Chế	1.200
14.6	Đường tỉnh 376	Đoạn còn lại		1.000
14.7	Đường bờ sông Hoà Bình (Đường huyện 95)			1.200
14.8	Đường huyện 91			1.000
14.9	Đường huyện 90			1.100
14.10	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
14.11	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
14.12	Các vị trí còn lại			800
IX	Huyện Kim Động			

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
1	Xã Thọ Vinh			
1.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)			1.100
1.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
1.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
1.4	Các vị trí còn lại			800
2	Xã Phú Thịnh			
2.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)			1.100
2.2	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)			1.100
2.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
2.5	Các vị trí còn lại			800
3	Xã Mai Động			
3.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
3.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
3.3	Các vị trí			800
4	Xã Đức Hợp			
4.1	Đường huyện 71			1.100
4.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
4.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
4.4	Các vị trí còn lại			800
5	Xã Hùng An			
5.1	Đường huyện 71			1.100
5.2	Đường huyện 73			1.100
5.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
5.5	Các vị trí còn lại			800
6	Xã Ngọc Thanh			
6.1	Đường huyện 72			1.100
6.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
6.4	Các vị trí còn lại			800
7	Xã Hiệp Cường			
7.1	Quốc lộ 39A			1.800
7.2	Đường huyện 72			1.100
7.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
7.5	Các vị trí còn lại			800
8	Xã Song Mai			
8.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)			1.200
8.2	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)			1.100
8.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
8.5	Các vị trí còn lại			800
9	Xã Đồng Thanh			
9.1	Đường tỉnh 377			1.200
9.2	Đường huyện 73			1.100
9.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
9.5	Các vị trí còn lại			800
10	Xã Toàn Thắng			
10.1	Quốc lộ 39A			2.400
10.3	Quốc lộ 38			2.000
10.2	Quốc lộ 39A			2.000
10.4	Đường huyện 74			1.100
10.5	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)			1.100
10.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
10.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
10.8	Các vị trí còn lại			800
11	Xã Vĩnh Xá			
11.1	Đường huyện 74			1.100
11.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
11.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
11.4	Các vị trí còn lại			800
12	Xã Nghĩa Dân			
12.1	Quốc lộ 39A			2.200
12.2	Quốc lộ 38			2.000
12.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.100
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
12.5	Các vị trí còn lại			800
13	Xã Phạm Ngũ Lão			

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
13.1	Quốc lộ 39A			2.000
13.2	Đường huyện 73			1.100
13.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
13.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
13.5	Các vị trí còn lại			800
14	Xã Nhân La			
14.1	Đường huyện 60			1.100
14.2	Đường huyện 70			1.100
14.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
14.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
14.5	Các vị trí còn lại			800
15	Xã Chính Nghĩa			
15.1	Đường nối 2 đường cao tốc			1.700
15.2	Quốc lộ 39A			2.000
15.3	Đường huyện 60			1.100
15.4	Đường huyện 70			1.100
15.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
15.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
15.7	Các vị trí còn lại			800
16	Xã Vũ Xá			
16.1	Đường nối 2 đường cao tốc			1.700
16.2	Đường tỉnh 377			1.100
16.3	Đường huyện 70			1.100
16.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
16.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
16.6	Các vị trí còn lại			800
X	Huyện Phù Cừ			
1	Xã Đoàn Đào			
1.1	Quốc lộ 38B			1.500
1.2	Đường huyện 81			1.100
1.3	Đường huyện 82			1.100
1.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
1.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
1.6	Các vị trí còn lại			800
2	Xã Quang Hưng			
2.1	Quốc lộ 38B			1.500
2.2	Đường huyện 64			1.200
2.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
2.5	Các vị trí còn lại			800
3	Xã Đình Cao			
3.1	Đường tỉnh 386			1.200
3.2	Đường cạnh Trung tâm y tế huyện			1.100
3.3	Đường huyện 83			1.100
3.5	Đường huyện 81			1.100
3.6	Đường huyện 80			1.100
3.7	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
3.8	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
3.9	Các vị trí còn lại			800
4	Xã Tiên Tiến			
4.1	Đường ĐH.85			1.000
4.2	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)			1.200
4.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
4.5	Các vị trí còn lại			800
5	Xã Tống Phan			
5.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)			1.500
5.2	Đường qua khu dân cư Công ty giống cây trồng Hưng Yên			1.200
5.3	Đường huyện 64			1.100
5.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
5.6	Các vị trí còn lại			800
6	Xã Tam Đa			
6.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)			1.200
6.2	Đường huyện 64			1.000
6.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
6.5	Các vị trí còn lại			800
7	Xã Minh Hoàng			
7.1	Đường huyện 82			1.100
7.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
7.4	Các vị trí còn lại			800
8	Xã Minh Tiến			
8.1	Đường huyện 80			1.100
8.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
8.4	Các vị trí còn lại			800
9	Xã Minh Tân			
9.1	Đường tỉnh 386			1.200
9.2	Đường huyện 81			1.100
9.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
9.5	Các vị trí còn lại			800
10	Xã Nhật Quang			
10.1	Đường huyện 80			1.100
10.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
10.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
10.4	Các vị trí còn lại			800
11	Xã Nguyên Hòa			
11.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)			1.200
11.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
11.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
11.4	Các vị trí còn lại			800
12	Xã Tổng Trân			

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	(1.000 đồng/m ²)
12.1	Đường huyện 80			1.100
12.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
12.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
12.4	Các vị trí còn lại			800
13	Xã Phan Sào Nam			
13.1	Đường tỉnh 386			1.200
13.2	Đường huyện 81			1.100
13.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15m$			1.000
13.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
13.5	Các vị trí còn lại			800

LyH